

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BB
TỈNH BÌNH THUẬN.

Bản án số: 13 /2020/HNGĐ-ST.

Ngày:14-8-2020

V/v “Tranh chấp ly hôn và nuôi
con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BB-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:1.Bà Nguyễn Thị Hạnh

2.Ông Tạ Văn Việt

*Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chiêm Vân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bắc Bình.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB tham gia phiên tòa:Bà Đặng
Thị Thu Vân-Kiểm sát viên.*

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện BB xét xử
sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số:89/2020/TLST-
HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:12/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2020 và
Quyết định hoãn phiên tòa số:08/2020/QĐ-HPT ngày 29 tháng 7
năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:Chị Chị Hồ Thị Thạch X, sinh năm 1988(có mặt)

HKTT:Thôn Xuân Q, thị trấn L, huyện BB, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn:Anh Nguyễn Thanh N, sinh năm 1988(vắng mặt)

HKTT:Thôn Xuân Q, thị trấn L, huyện BB, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Hồ Thị Thạch X
trình bày:

+Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Thanh N tự nguyện yêu nhau có tổ
chức cưới năm 2013 và đăng ký kết hôn ngày 08/11/2010 tại UBND thị trấn L,
sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian.Năm 2016 vợ chồng
phát sinh mâu thuẫn do anh Nguyễn Thanh N chơi bài bạc làm nợ, năm 2018 chị
X có nộp đơn ly hôn nhưng sau đó anh N năn nỉ chị rút đơn về vợ chồng tiếp tục
sống chung nhưng anh N vẫn không bỏ bài bạc nên chị yêu cầu ly hôn.

+Về con chung: Chị Hồ Thị Thạch X và anh Nguyễn Thanh N có 02 con
chung tên Nguyễn Hồ Nhật V, sinh ngày 27/9/2011 và Nguyễn Hồ Nhật H, sinh
ngày 13/01/2014. Các con chung đang do chị X trực tiếp nuôi nên yêu cầu tiếp
tục nuôi, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Nguyễn Thanh N trình bày trong bản tự khai (Bút lục 20) thống nhất về hôn nhân như chị Hồ Thị Thạch X trình bày và xin chị Hồ Thị Thạch X cho thời gian anh Nguyễn Thanh N khắc phục không chơi bài bạc về cùng vợ phụ nuôi con. Anh không đồng ý đến Tòa án hòa giải. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được và đưa ra xét xử nhưng anh Nguyễn Thanh N vẫn không đến Tòa án tham gia phiên tòa nên vụ án được xét xử vắng mặt anh Nguyễn Thanh N.

+Về con chung: Anh Thanh N thống nhất vợ chồng có 02 người con chung là Nguyễn Hồ Nhật V, sinh ngày 27/9/2011 và Nguyễn Hồ Nhật H, sinh ngày 13/01/2014 và đồng ý giao chị X trực tiếp nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con.

+Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

*Nguyên đơn chị Hồ Thị Thạch X vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Thanh N và yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh N không có mặt tại phiên tòa và không đưa ra ý kiến khác.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB phát biểu ý kiến đối với vụ án: +Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 191, 195, 196, 175, 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

+Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn chấp hành đầy đủ, bị đơn vắng mặt tại buổi hòa giải không có lý do

+Về thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

+Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chị Hồ Thị Thạch X được ly hôn anh Nguyễn Thanh N; Về con chung: giao chị Hồ Thị Thạch X được trực tiếp nuôi 02 con chung là Nguyễn Hồ Nhật V, sinh ngày 27/9/2011 và Nguyễn Hồ Nhật H, sinh ngày 13/01/2014. Anh N không cấp dưỡng nuôi con do chị X không yêu cầu.

-Tài sản chung và nợ chung: Do chị X và anh N thống nhất không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào tài liệu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xin ly hôn anh Nguyễn Thanh N thuộc trường hợp tranh chấp ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 nên Tòa án nhân dân huyện BB thụ lý là đúng thẩm quyền. Anh Nguyễn Thanh N đã được

niêm yết thủ tục xét xử hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên vụ án xét xử vắng mặt anh Nguyễn Thanh N là phù hợp Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về quan hệ hôn nhân giữa chị Hồ Thị Thạch X và anh Nguyễn Thanh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 08/11/2010 tại UBND thị trấn L nên hôn nhân giữa chị Hồ Thị Thạch X và anh Nguyễn Thanh N là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, thương yêu và giúp đỡ nhau phát triển kinh tế gia đình được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình nhưng anh N đã không quan tâm vợ giúp đỡ vợ cùng gánh vác công việc tạo thu nhập cho gia đình mà thường xuyên vui chơi bên ngoài, đã làm ảnh hưởng kinh tế gia đình, anh đã thừa nhận nhiều lần có chơi bài hứa từ bỏ nhưng không thực hiện làm cho mâu thuẫn gia đình lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy anh Nguyễn Thanh N đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng nên chị Hồ Thị Thạch X yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]Về con chung: Chị Hồ Thị Thạch X và anh Nguyễn Thanh N có 02 người con chung là Nguyễn Hồ Nhật V, sinh ngày 27/9/2011 và Nguyễn Hồ Nhật H, sinh ngày 13/01/2014. Hiện nay con đang sống với chị X và chị X có yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con và anh N đồng ý tại biên bản lấy lời khai (Bút lục 20). Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận nuôi con giữa chị Hồ Thị Thạch X và anh Nguyễn Thanh N phù hợp nguyện vọng của con nên Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận về nuôi con giữa chị X và anh N phù hợp quy định tại khoản 2, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[4]Về tài sản và nợ chung: Chị Hồ Thị Thạch X và anh Nguyễn Thanh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5]Về án phí: Chị Hồ Thị Thạch X chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử về hôn nhân: Chấp nhận chị Hồ Thị Thạch X được ly hôn anh Nguyễn Thanh N.

Con chung: Giao chị Hồ Thị Thạch X được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi chung là Nguyễn Hồ Nhật V, sinh ngày 27/9/2011 và Nguyễn Hồ Nhật H, sinh ngày 13/01/2014.

+Anh Nguyễn Thanh N không cấp dưỡng nuôi con. Anh N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

-Án phí:Chị Hồ Thị Thạch X phải nộp 300.000đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị X đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 006249 ngày 10/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BB.Chị X đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị Hồ Thị Thạch X có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Thanh N vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện BB.
- Đương sự
- UBND thị trấn L
- Lưu HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Thảo

.....

 Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ⁽²⁷⁾:

Xử⁽²⁸⁾:

(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi trích yếu quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội

thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn “Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có” và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ...); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(9) Tùy theo vụ án mà ghi “thông thường” hay “rút gọn”.

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Tòa án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(25) Ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị cụ thể của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
 Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
 Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(26) Ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

(27) Ghi căn cứ điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật đất đai; căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật hôn nhân và gia đình,...)

(28) Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
 THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)